

高苑科技大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CAO UYÊN

110 學年度春季新南向產學合作國際專班

申請入學招生簡章

TUYỂN SINH NHẬP HỌC LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ
TÂN HƯỚNG NAM HỢP TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ
DOANH NGHIỆP KỲ MÙA XUÂN NĂM HỌC 2021-2022

Address:

No. 1821, Jhong-Shan Rd., Lujhu District,

Kaohsiung City 821, Taiwan (ROC)

Tel : +886-7-607-7225

+886-7-607-7914



Fax : +886-7-607-7788

Website : <http://www.kyu.edu.tw>

學校特色

- ◆ 全國唯一位於高雄科學園區暨最大扣件產業專區的優質產業型科技大學
- ◆ 培育光機電整合、扣件研創、綠色技術、商業管理、數位資訊等產業界所需人才
- ◆ 重視產學合作成立五大研究中心，促進產業技術升級及人才培育

Đặc trưng của nhà trường

- ◆ Là trường Đại học Khoa học Công nghệ duy nhất theo mô hình doanh nghiệp chất lượng cao của khu công nghiệp chuyên về ốc vít đặt tại khuôn viên Viện Khoa học Cao Hùng.
- ◆ Đào tạo nguồn nhân lực thiết yếu cho các doanh nghiệp ngành điện quang, điện cơ tổng hợp, nghiên cứu phát triển công nghệ ốc vít, công nghệ mang tính bảo vệ môi trường, quản lý thương mại, công nghệ kỹ thuật số.
- ◆ Coi trọng hợp tác giáo dục thành lập 5 trung tâm lớn chuyên nghiên cứu lớn, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học kỹ thuật và bồi dưỡng nhân tài.

國際學術交流

本校設有「國際交流中心」綜理一切與外國及大陸地區交流事務，專責推動校園國際化、擴展學生國際視野、以及來校境外學生輔導。

交換學生：本校與美國西北理工大學、矽谷大學、捷克瑞德科羅拉夫大學、日本工業大學、關西大學、及大陸地區數所學校等簽訂交換學生協議，本校至今已有近 200 名學生透過交換計畫出國進修或短期交流學習。

海外實習：104 學年度選派近 10 位學生赴日本大步危峽觀光遊船會社及湯之國等溫泉旅館實習，亦遴選 5 位學生至新加坡無印良品轄下企業、及 4 位至美國飯店實習。105 學年度選派 16 位學生至日本多家溫泉飯店、美國 La Quinta Inns、及加拿大 Banff Ptarmigan Inn 實習。106 及 107 學年度更選派數百名學生前往加拿大、日本、及東南亞多國實習。

招收外籍生：本校 108 學年度招收近 700 名外籍學生（越南、印尼、柬埔寨、泰國、馬來西亞）及，70 多名來自馬來西亞、越南、及印尼之僑生。除了提供這些境外生的生活空間與溫馨照顧外，選派本地學生擔任學伴，以協助外國學生來台第一年的生活適應，讓他們對學校更有向心力，對台灣的認同感更加提高。

Giao lưu học thuật quốc tế

Trường học có “Văn phòng Trung tâm Giao lưu Quốc tế” xử lý những việc liên quan đến giao lưu nước ngoài và khu vực Trung Quốc, chuyên phụ trách việc thúc đẩy quốc tế hóa trường học, mở rộng tầm nhìn quốc tế cho sinh viên và hướng dẫn giảng dạy sinh viên quốc tế.

Trao đổi sinh viên: Nhà trường có ký kết hợp đồng trao đổi sinh viên với trường Đại học Công nghiệp Northwestern, trường Đại học Silicon Valley của Mỹ, trường Đại học Hradec Kralove của Cộng hòa Czech, trường Đại học Công nghiệp, trường Đại học Kansai của Nhật Bản và hàng loạt các trường đại học của Trung Quốc..., đến nay nhà trường có gần 200 sinh viên thông qua đề án trao đổi sinh viên xuất ngoại giao lưu học tập ngắn hạn.

Thực tập nước ngoài: Năm học 2015-2016 trường đưa gần 10 bạn sinh viên đến thực tập ở công ty du lịch khe núi Ooboke bằng thuyền và khách sạn suối nước nóng Yunokuni Tensyo tại Nhật Bản, tuyển chọn 5 bạn sinh viên thực tập ở công ty MUJI tại Singapore, và 4 sinh viên đến thực tập ở khách sạn tại Mỹ. Năm học 2016-2017 tuyển chọn 16 bạn sinh viên đến thực tập tại hàng loạt các khách sạn suối nước nóng ở Nhật Bản, La Quinta Inns tại Mỹ, và Banff Ptarmigan Inn tại Canada. Năm học 2017-2018 và 2018-2019 tuyển chọn hàng trăm sinh viên đến thực tập tại Canada, Nhật Bản, và các nước Đông Nam Á.

Tuyển sinh quốc tế: Năm học 2019-2020 trường tuyển gần 700 bạn sinh viên quốc tế (Việt Nam, Indonesia, Cambodia, Thái Lan, Malaysia) và hơn 70 bạn sinh viên Hoa kiều đến từ Malaysia, Việt Nam, Indonesia. Ngoài việc cung cấp không gian sinh hoạt và sự quan tâm thân thiện, nhà trường còn tuyển chọn sinh viên nội địa làm bạn đồng hành, hỗ trợ sinh viên quốc tế về vấn đề thích ứng môi trường cuộc sống tại Đài Loan trong năm đầu tiên, để sinh viên tập trung hơn vào việc học và đề cao sự nhìn nhận của sinh viên quốc tế về Đài Loan.

目 錄 **Mục lục**

110 學年度春季新南向產學合作國際專班申請入學

招生重要試務日程及辦理事項

TUYỂN SINH NHẬP HỌC LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ TÂN HƯỚNG NAM HỢP
TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP KỲ MÙA XUÂN NĂM HỌC

2021-2022

LỊCH TRÌNH XÉT DUYỆT TUYỂN SINH VÀ MỤC LỤC XỬ LÝ

壹、申請資格(Tư cách ứng tuyển) -----	6
貳、招生委員會組成方式(Phương thức thành lập hội đồng tuyển sinh) -----	9
參、報名方式及日期(Hình thức báo danh và ngày tháng) -----	9
肆、申請應繳文件(Tài liệu ứng tuyển) -----	10
伍、申請注意事項(Mục chú ý khi ứng tuyển) -----	11
陸、招生學院系所(Ngành tuyển sinh) -----	13
柒、甄審日期、地點及方式(Ngày tháng xét duyệt, địa điểm và phương thức) -	14
捌、錄取公告相關事項(Mục thông báo trúng tuyển) -----	14
玖、註冊入學(Báo danh nhập học) -----	15
拾、學雜費、住宿費及其他費用(Học phí, phí ký túc xá và các loại phí khác) -	15

附表 1、入學申請書 Phụ lục 1: Đơn xin nhập học

附表 2、財力保證書 Phụ lục 2: Giấy chứng minh tài chính

附表 3、外國學生申請入學專用信封 Phụ lục 3: Phong bì xin nhập học của sinh viên quốc tế

附表 4、外國學生申請入學考生申訴書 Phụ lục 4: Đơn khiếu nại nhập học của sinh viên quốc tế

重要試務日程及辦理事項

Lịch trình quan trọng

項次	辦理事項/ Lịch trình	日期/Ngày tháng
1	網路公告本校外國學生申請入學招生簡章 Đơn tuyển sinh nhập học sẽ được thông báo trên trang website sinh viên quốc tế của trường.	即日起 Bắt đầu từ hôm nay
2	報名繳件及審查（隨到隨審） Nộp và đánh giá hồ sơ báo danh (sẽ duyệt khi nhận được hồ sơ)	即日起~2022 年 1 月 31 日 Hôm nay ~ 31/1/2022
3	寄發錄取通知書 Gửi phát giấy báo nhập học	2021 年 12 月 1 日~2022 年 2 月 11 日 1/12/2021 ~ 11/2/2022
4	啟動備取生遞補正取程序並寄發備取生遞補正取之錄取通知書 Tiến hành gửi giấy báo nhập học cho những sinh viên được dự bị thay thế những sinh viên nhập học chính thức	2022 年 2 月 7 日~2022 年 2 月 18 日 7/2/2022 ~ 18/2/2022
5	公告本屆最終錄取名單(包含由備取生遞補正取) Hạn cuối thông báo danh sách nhập học	2022 年 3 月 1 日 1/3/2022
6	註冊 Hoàn thành thủ tục nhập học	2022 年 2 月 1 日~2022 年 4 月 1 日 1/2/2022 ~ 1/4/2022

高苑科技大學 110 學年度春季外國學生一般專班

申請入學招生簡章

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CAO UYÊN
TUYỂN SINH NHẬP HỌC LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ TÂN HƯỚNG
NAM HỢP TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP KỲ MÙA
XUÂN NĂM HỌC 2021-2022

壹、申請資格 (Điều kiện) :

一、學歷 Học lực :

※符合教育部採認之高中畢業者(請參考教育部國際文教處網站
<http://www.edu.tw/bicer/>)。

Bằng cấp 3 được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang mạng quốc
tế của Bộ Giáo dục <http://www.edu.tw/bicer/>).

二、國籍 Quốc tịch :

※申請人應不具我國國籍法第二條所稱中華民國國籍，且未具僑生身分
者。但原具中華民國國籍，自內政部許可喪失國籍之日起未滿八年者，不
得依本辦法申請入學高級中等以上學校。

第一項但書所定八年之計算，以擬入學當學期起始日期(西元 2022 年 2 月 1
日)為終日計算之。如同時以僑生及外國身分申請入學，並經查證屬實者，
撤銷其獲准之入學資格或開除學籍。

※Theo điều khoản số 2 Luật quốc tịch đơn sự không mang quốc tịch Trung
Hoa Dân Quốc, cũng không phải là Hoa kiều. Nhưng nếu mang quốc tịch Trung
Hoa Dân Quốc, có công văn từ viện hành chính về việc từ bỏ quốc tịch chưa đủ
8 năm, thì không được dựa theo phương pháp này xin nhập học ở các trường
học từ trung học trở lên.

Mục 1 như cách đặt tính 8 năm trong sách, ngày bắt đầu nhập học của học kỳ
(1/2/2022) là ngày cuối cùng. Nếu đồng thời là sinh viên nước ngoài và là Hoa
kiều, thông qua kiểm tra, hủy bỏ tư cách nhập học hoặc bị khai trừ.

註一：

依據中華民國「國籍法」第二條規定：有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

- (一) 出生時父或母為中華民國國民。
- (二) 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。
- (三) 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。
- (四) 歸化者。

前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Ghi chú 1:

Dựa theo quy định Trung Hoa Dân Quốc điều khoản 2 “Luật quốc tịch”: Nếu thuộc một số trường hợp dưới đây thì quốc tịch là Trung Hoa Dân Quốc:

- (1) Xuất thân có bố mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc.
- (2) Xuất thân mất ba hoặc mẹ, ba hoặc mẹ khi mất là công dân Trung Hoa Dân Quốc.
- (3) Xuất thân trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, không biết ba mẹ là ai, hoặc không biết rõ quốc tịch.
- (4) Thuộc diện quy hoạch.

Quy định khoản 1 và khoản 2 ở mục trước, người chưa đủ tuổi thành niên khi phương pháp điều chỉnh công bố đều áp dụng được.

※具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得申請入學本校：

- 一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
- 二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年(計算至 2022 年 2 月 1 日)。
- 三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

※Người mang quốc tịch nước ngoài và phù hợp với quy định bên dưới, và đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài cũng có thể đăng ký nhập học:

- 1. Khi nộp đơn có mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đó chưa có hộ tịch

tại Đài Loan.

2. Trước khi nộp đơn có mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi nộp đơn đã từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, có công văn từ Viện Hành chính về việc từ bỏ quốc tịch đến lúc nộp đơn là đủ 8 năm (tính đến ngày 1/2/2022).
3. Hai mục trước không áp dụng đối với Hoa kiều theo học tại Đài Loan và không tiếp nhận tuyển sinh từ Hội Tuyển sinh Liên hiệp Hải ngoại trong học kỳ.

註二：

(一) 前二項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日）為終日計算之。

(二) 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Ghi chú 2:

(1) Cách tính 6 năm ở hai mục trên lấy ngày bắt đầu nhập học trong học kỳ (1/2) là ngày cuối cùng.

(2) Ở mục thứ 2, nước ngoài chỉ các quốc gia hoặc địa phận khu vực ngoài Trung Quốc, Hong Kong và Ma Cao; cư trú liên tục chỉ sinh viên nước ngoài không tạm trú trong nước quá 120 ngày mỗi năm.

※具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本簡章規定申請入學。

※Người mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú lâu dài tại Hong Kong, Ma Cao, mà chưa có hộ tịch tại Đài Loan, đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài, hay Ma Cao, Hong Kong, khi nộp đơn phải dựa theo bảng quy định xin nhập học này.

※曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本簡章規定申請入學。

※Người đã từng có quốc tịch nước ngoài tại địa phận khu vực Trung Quốc và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước

ngoài phải dựa theo bảng quy định xin nhập học này.

前項所稱連續居留，指每歷年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合「外國學生來臺就學辦法」第2條第5款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

Ở mục trước, cư trú liên tục nghĩa là thời hạn tạm trú trong nước không được vượt quá 120 ngày mỗi năm. Nhưng phù hợp với một trong những trường hợp của điều khoản 2 mục 5 “Phương pháp đến Đài Loan học tập của sinh viên quốc tế” và có giấy tờ xác nhận, không nằm trong giới hạn này: thời gian tạm trú trong nước, không nằm trong cách tính thời hạn cư trú liên tục tại nước ngoài.

※應備文件及相關規定應以中華民國教育部公告之最新『外國學生來臺就學辦法』之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(網址：

<http://english.moe.gov.tw/mp.asp?mp=1-->Laws and Regulations>), 

Phải chuẩn bị hồ sơ và dựa theo thông báo mới nhất từ Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc làm chuẩn về những quy định liên quan “Phương pháp đến Đài Loan học tập của sinh viên quốc tế”, vui lòng thường xuyên theo dõi trang website của Bộ Giáo dục. (<http://english.moe.gov.tw/mp.asp?mp=1-->Laws and Regulations>). 

貳、招生委員會組成方式 (Phương thức thành lập hội đồng tuyển sinh)

本專班招生委員會置委員若干人，由校長、副校長、主任秘書、教務長、研發長、各學院院長、國際交流中心主任、綜合業務組組長、及招生科系主任擔任之。

Thành viên trong Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Chủ nhiệm Thư ký, Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng phòng Phát triển và Nghiên cứu, Viện trưởng các học viện, Chủ nhiệm trung tâm Giao lưu Quốc tế, Tổ trưởng tổ Nghiệp vụ Tổng hợp và Chủ nhiệm các ngành tuyển sinh đảm nhiệm.

參、報名方式及日期 (Hình thức báo danh và ngày tháng)：

一、報名方式(Hình thức báo danh)：

1. 說明會現場報名
2. 網路報名
3. 通訊報名

請至「高苑科技大學線上申請系統」填寫線上申請表，線上申請網址為：

<http://ccweb.kyu.edu.tw/foreignstudent/>

並列印所有相關表格，於申請截止期限內送達本校國際交流中心或郵寄至「中華民國高雄市路竹區中山路 1821 號 高苑科技大學國際交流中心 收」。請將「附表 3、外國學生申請入學專用信封」黏貼於申請郵件上。

1. Báo danh tại chỗ ở hội thảo thuyết minh
2. Báo danh qua website
3. Báo danh qua đường bưu điện

Xin mời lên hệ thống trang website trường Đại học Khoa học Công nghệ Cao

Uyển điền đơn xin nhập học: <http://ccweb.kyu.edu.tw/foreignstudent/>

Đồng thời in tất cả các biểu gửi đến Trung tâm Giao lưu Quốc tế trước thời hạn tuyển sinh kết thúc, địa chỉ:

『International Cooperation Center, Kao Yuan University

No. 1821, Zhong-shan Rd., Lujhu District, Kaohsiung City 821, Taiwan (ROC) 』

Dán “Phụ lục 3: Phong bì xin nhập học của sinh viên quốc tế” trên phong bì hồ sơ nhập học.

※注意:申請文件缺件或書寫潦草致不能辨識者，視同不合格件，申請者須自行負責！

Chú ý: Nếu các tài liệu ứng tuyển bị thiếu hoặc viết không rõ ràng đến mức không thể nhận ra, sẽ được xem là không hợp lệ và người nộp đơn phải tự chịu trách nhiệm.

二、報名日期 (Ngày tháng báo danh)：

即日起至 2022 年 1 月 31 日止，通訊報名者以郵戳為憑，逾期不受理。

Bắt đầu từ hôm nay đến hết ngày 31/1/2022, dựa theo con dấu của bưu điện, quá hạn không xử lý.

肆、申請應繳交文件 (Tài liệu ứng tuyển) :

一、繳交資料明細表。

Nộp bảng chi tiết hồ sơ.

二、入學申請表一份 (附貼最近三個月內二吋半身脫帽近照)。

Đơn xin nhập học 1 phần (dán hình thẻ 4*6 được chụp trong 3 tháng gần nhất).

三、具結書正本 1 份。

Giấy cam kết bản gốc 1 phần.

四、授權書正本 1 份。

Giấy ủy quyền bản gốc 1 phần.

五、護照或其他國籍證明文件影本 1 份。

Hộ chiếu hoặc văn bản chứng nhận quốc tịch khác 1 phần.

六、戶籍謄本

Hộ khẩu photo

七、最高學歷或同等學力證明文件 1 份 (中、英文以外之語文，應加附中文或英文譯本 1 份)。

Giấy chứng nhận học lực cao nhất 1 phần (nếu văn bằng không phải là tiếng Trung, tiếng Anh, phải đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh 1 phần).

八、歷年成績單證明文件 1 份 (中、英文以外之語文，應加附中文或英文譯本 1 份)。

Giấy chứng nhận thành tích năm học 1 phần (nếu văn bằng không phải là tiếng Trung, tiếng Anh, phải đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh 1 phần).

九、自傳 1000 字以內 (選繳)。

Tự giới thiệu bản thân dưới khoảng 1000 chữ (tự chọn)

十、各項證明能力之文件。

Các loại giấy chứng nhận năng lực.

◎以上各類表件請依上述順序排列

Vui lòng sắp xếp theo thứ tự các loại văn bản như trên.

伍、申請注意事項 (Mục chú ý khi ứng tuyển)

一、務必自行注意申請表格、申請系所/學位學程的各項規定。

Phải tự chú ý quy cách mẫu đơn, các quy định ngành/bằng cấp.

二、外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一入境者，依照台灣教育部規定，不得註冊入學。

Khi sinh viên nước ngoài nhập học, thời gian không muộn quá một phần ba học kỳ, là nhập học trong học kỳ đó. Nếu thời gian nhập học muộn quá một phần ba học kỳ, dựa theo quy định Bộ Giáo dục, thì không được làm hồ sơ nhập học.

三、依教育部規定，外籍學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再經由本管道申請入學。違反此規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格。

Dựa theo quy định Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài đã từng nhập học do hạnh kiểm, thành tích học tập không hợp lệ hoặc vi phạm án hình sự qua phán quyết xác nhận bị thôi học, không được thông qua cách này để xin nhập học. Vi phạm quy định này, thông qua xét duyệt sẽ bị loại bỏ tư cách nhập học hoặc bị khai trừ.

四、依教育部規定，國際產學專班學生若有不適應之情事，專班學生如有不適應之情事，經學校輔導及審查通過後，得轉銜至校內其他系科就讀，然專班學生須符合一般外國學生入學時應備之語言能力標準及足以支付在臺就學之財力等。

Dựa theo quy định Bộ Giáo dục, sinh viên quốc tế hệ vừa học vừa làm, hệ chuyên ban nếu không thích ứng, sau khi thông qua nhà trường phụ đạo và xét duyệt sẽ được chuyển học các ngành khác, nhưng sinh viên phải phù hợp những điều kiện của hệ chính quy như năng lực tiếng Trung và đủ tài chính chu cấp học tập tại Đài Loan.

五、所有申請文件一概不退還，請自行保留備份。

Tất cả những giấy tờ trên sẽ không được hoàn trả, vui lòng tự lưu giữ lại 1 phần.

六、中越文版本如有出入時，以中文版為準。

Khi sử dụng bản dịch tiếng Trung-Việt, sẽ lấy tiếng Trung làm chuẩn.

七、須通過各系(所)訂定之語文能力檢定標準及相關證照等畢業條件。

Phải thông qua các ngành đặt định tiêu chuẩn năng lực ngoại ngữ và những chứng chỉ liên quan điều kiện tốt nghiệp.

八、已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除

學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Sinh viên đã báo danh hoặc được nhận, nếu phát hiện tư cách không phù hợp quy định hoặc ngụy tạo, thay đổi, giả mạo, gian lận hồ sơ..., nếu chưa nhập học sẽ bị hủy tư cách nhập học; nếu đã nhập học sẽ bị khai trừ, và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học lực nào; nếu sau khi tốt nghiệp tại trường mới phát hiện, ngoại trừ việc hủy bỏ chứng chỉ học vị, còn bị thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

九、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

Đơn nhập học không đảm bảo xin được visa, visa phải do Lãnh sự quán trong nước cấp duyệt.

十、參加本招生考生對甄審結果如有疑義，得填寫「外國學生申請入學考生申訴書」(申訴書格式詳見附錄)，於錄取名單公告後 2 周內以書面敘明具體事由並檢具佐證資料向本校招生委員會提出，由本校依相關規定處理；未具名之申訴案件不予處理。

Sinh viên tham gia tuyển sinh có thắc mắc đối với kết quả tuyển sinh, có thể điền “đơn khiếu nại” (phụ lục mẫu đơn khiếu nại), trong vòng 2 tuần sau khi thông báo danh sách trúng tuyển gửi hồ sơ đến hội đồng tuyển sinh, xử lý theo quy định nhà trường đề ra; hồ sơ khiếu nại không tên không xử lý.

陸、招生 班別 (Các lớp tuyển sinh)

一、修業期限 Thời gian học

4-6 年 4-6 năm

二、畢業學分 Tốt nghiệp học phần

128 學分 128 học phần

三、招生班別及名額：Các lớp tuyển sinh và chỉ tiêu

專班名稱 Tên lớp chuyên ban	招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh	招生學生國籍 Quốc tịch sinh viên
機電學院電機工程系國際學生產學合作專班 Lớp Chuyên ban Quốc tế hệ vừa học vừa làm Học viện Cơ điện ngành Kỹ thuật Điện cơ	40	越南 Việt Nam
機電學院電子工程系國際學生產學合作專班	40	越南

Lớp Chuyên ban Quốc tế hệ vừa học vừa làm Học viện Cơ điện ngành Kỹ thuật Điện tử		Việt Nam
建築系建築技術國際學生產學合作專班 Lớp Chuyên ban Quốc tế hệ vừa học vừa làm ngành Kiến trúc	40	越南 Việt Nam

柒、甄試方式 (Hình thức tuyển sinh)

一、必繳資料 Tài liệu bắt buộc: 90%

1. 最高學歷或同等學力證明文件 (10%)

Giấy chứng nhận học vị cao nhất (10%)

2. 最高學歷歷年成績單 (30%)

Bảng thành tích học tập cao nhất (30%)

3. 面試及英文或中文自傳 (30%)

Phỏng vấn và phân tự giới thiệu tiếng Anh hoặc tiếng Trung (30%)

4. 語言檢定成績 (20%)

Thành tích kiểm tra ngoại ngữ (20%)

二、選繳資料 Tài liệu tự chọn : 10%

各項能力證明文件 Các loại giấy chứng nhận năng lực

捌、錄取公告相關事項 (Thông báo trúng tuyển)

一、寄發錄取通知書 Gửi thông báo trúng tuyển

本校將以電子郵件寄發錄取通知書。

Nhà trường sẽ gửi thông báo trúng tuyển qua email.

寄發錄取通知書	2021 年 12 月 1 日~2022 年 2 月 11 日
Gửi thông báo trúng tuyển	1/12/2021~11/2/2022
寄發備取生遞補正取之錄取通知書	2022 年 2 月 7 日~2022 年 2 月 18 日
Gửi thông báo nhận danh sách dự bị	7/2/2022~18/2/2022

二、錄取名單 Danh sách trúng tuyển

由本校外國學生申請入學招生委員會依各系所審查結果核定，錄取結果於
2022 年 3 月 1 日公告，請於招生網頁查詢: <http://www.oia.kyu.edu.tw/>

Danh sách trúng tuyển do hội đồng tuyển sinh xét duyệt và quyết định, ngày 1

tháng 3 năm 2022 công bố kết quả trên website: <http://www.oia.kyu.edu.tw/>

玖、註冊入學 (Bảo danh nhập học)

一、錄取之新生，應依錄取通知之規定辦理報到手續，並應繳驗以下證件，否則取消錄取資格；未報到即以自願放棄入學資格論。

Sinh viên trúng tuyển, nên dựa theo quy định thông báo làm thủ tục nhập học, và phải nộp một số giấy chứng nhận như sau, nếu không sẽ bị hủy tư cách nhập học; Không nhập học xem như tự ý từ bỏ tư cách nhập học.

(1)護照正本 Hộ chiếu gốc

(2)畢業證書正本 Bằng tốt nghiệp bản gốc.

(3)成績單正本 Bảng thành tích bản gốc.

(4)最近六個月內之財力證明。財力證明書如非申請者本人帳戶，應附上資助者之「附表 2、財力保證書及其存款證名」，但若有政府、本校、或民間機構提供獎助學金之證明者則免附。

Giấy chứng minh tài chính 6 tháng trở lại, nếu giấy chứng minh tài chính không phải bản thân, nên nộp thêm “phụ lục 2: Giấy bảo lãnh tài chính và tên sổ tiết kiệm”, nhưng nếu có chính phủ, trường học, hoặc cơ quan cung cấp học bổng thì miễn.

(5)最近六個月內醫院出具之健康檢查證明書一份

Giấy khám sức khỏe 6 tháng trở lại 1 phần

二、經錄取學生註冊入學後，其學分抵免方式悉依本校學生抵免學分相關辦法辦理。

Sau khi thông qua trúng tuyển đăng ký nhập học, phương thức khấu trừ học phần sẽ dựa theo các biện pháp xử lý liên quan đến khấu trừ học phần của nhà trường quy định.

拾、學雜費、住宿費及其他費用 (Học phí, phí ký túc xá và các loại phí khác)

一、學雜費及其他相關費用 (Học phí và các loại phí khác)

學生每學期應繳納以下費用

Học phí mỗi học kỳ sinh viên phải đóng như sau:

學費/學期 Học phí/học kỳ	NTD 37,913	NTD 36,241
雜費/學期 Tập phí/học kỳ	NTD 12,940	NTD 7,980
合計/學期 Tổng cộng/học kỳ	NTD 50,853	NTD 44,221
註 1：每學期，學生另須支付學生平安保險費 700 元，及依照課程內容繳交電腦及網路通訊使用費 935 元。入學第一學期，另有健康檢查費 540 元及 3 個月的醫療保險費 1500 元。 Chú thích 1: Mỗi học kỳ, sinh viên phải nộp tiền phí bảo hiểm an toàn sinh viên 700 NTD, dựa theo nội dung môn học nộp 935 NTD phí sử dụng máy tính và thông tin mạng. Kỳ đầu nhập học, còn có thêm phí khám sức khỏe 540 NTD và phí bảo hiểm y tế 3 tháng 1500 NTD. 註 2：(1)第一學年第一學期，產學合作國際專班得申請獎助學金(獎助學金金額與當學期學雜費同額)。(2)第一學年第二學期，產學合作國際專班得申請獎助學金(獎助學金金額相當於當學期學雜費之半額)。 Chú thích 2: (1) Học kỳ đầu của năm học đầu tiên, sinh viên lớp chuyên ban quốc tế hệ vừa học vừa làm được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với số tiền học phí của học kỳ đó). (2) Học kỳ thứ 2 của năm học đầu tiên, sinh viên lớp chuyên ban quốc tế hệ vừa học vừa làm được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với 1/2 số tiền học phí của học kỳ đó). 註 3：領取全額獎助學金學生當學期需為系上做服務學習時數 36 小時，領取半額獎助學金學生當學期需為系上做服務學習時數 18 小時。 Chú thích 3: Sinh viên nhận học bổng toàn phần học phí trong học kỳ phải đến văn phòng ngành thực hiện công tác phục vụ 36 tiếng vào học kỳ đó, sinh viên nhận học bổng 50% học phí trong học kỳ phải đến văn phòng ngành thực hiện công tác phục vụ 18 tiếng vào học kỳ đó.		

註：實際收費標準依教育部審定後為準。

Chú : Thu phí dựa theo tiêu chuẩn Bộ Giáo dục đề ra.

二、住宿費(Phí ký túc xá)

申請住宿學生，每學期應依住宿地點繳納以下費用

Sinh viên đăng ký ở trong ký túc xá, mỗi học kỳ phí được dựa theo địa điểm thu phí như sau:

宿舍地點 KTX	住宿費/學期 Phí KTX/học kỳ	備註 Chú thích
第一宿舍 KTX I	NTD 10,140	限男生、四人雅房 Dành cho nam, 4 người/phòng, không có phòng vệ sinh bên trong
第二宿舍 KTX II	NTD 9,140	限男生、六人雅房 Dành cho nam, 6 người/phòng, không có phòng vệ sinh bên trong
第三宿舍 KTX III	NTD 11,790	男、女生分屬不同樓層 Dành cho cả nam và nữ, được phân chia thành các tầng khác nhau

		四人套房 4 người 1 phòng, có phòng vệ sinh bên trong
註 1：(1)第一學年第一學期及接續的寒假，國產專班學生得申請獎助學金(金額相當於當學期及寒假住宿費)。 (2)第一學年第二學期及接續的暑假，國產專班學生得申請獎助學金(金額相當於當學期及暑假住宿費之半額)。 Chú thích 1: (1) Học kỳ đầu của năm học đầu tiên và thời gian nghỉ đông, sinh viên lớp chuyên ban quốc tế hệ vừa học vừa làm được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với số tiền phí ký túc xá của học kỳ đó và thời gian nghỉ đông) (2) Học kỳ thứ 2 của năm học đầu tiên và thời gian nghỉ hè, sinh viên lớp chuyên ban quốc tế hệ tự túc được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với 1/2 số tiền phí ký túc xá của học kỳ đó và thời gian nghỉ hè). 註 2：(1)領取全額獎助學金學生，當學期若住第一宿舍須於宿舍服務學習 18 小時，第二宿舍須於宿舍服務學習 14 小時，住第三宿舍服務學習 22 小時 (2)領取半額獎助學金學生，當學期若住第一宿舍須於宿舍服務學習 9 小時，第二宿舍須於宿舍服務學習 7 小時，住第三宿舍服務學習 11 小時 Chú thích 2: (1) Sinh viên nhận học bổng toàn phần, nếu ở ký túc xá 1 phải thực hiện công tác phục vụ tại ký túc xá 18 tiếng vào học kỳ đó, nếu ở ký túc xá 2 phải thực hiện công tác phục vụ tại ký túc xá 14 tiếng vào học kỳ đó, nếu ở ký túc xá 3 phải thực hiện công tác phục vụ tại ký túc xá 22 tiếng vào học kỳ đó. (2) Sinh viên nhận học bổng 50%, nếu ở ký túc xá 1 phải thực hiện công tác phục vụ tại ký túc xá 9 tiếng vào học kỳ đó, nếu ở ký túc xá 2 phải thực hiện công tác phục vụ tại ký túc xá 7 tiếng vào học kỳ đó, nếu ở ký túc xá 3 phải thực hiện công tác phục vụ tại ký túc xá 11 tiếng vào học kỳ đó. 註 3：寒暑假依學校規定收費。 Chú ý 3: Thời gian nghỉ đông và nghỉ hè thu phí theo quy định của nhà trường		

三、生活費用估算 (Cách tính phí sinh hoạt)

每年生活費大約新台幣 80,000 元，包含飲食費、交通費及書籍費等費用。

Ước tính phí sinh hoạt mỗi năm khoảng 80,000 NTD bao gồm phí ăn uống, phí giao thông và phí mua sách vở...:

備註 (chú thích)：

本校設有國際交流中心協助輔導外籍生相關生活事項。

Nhà trường có thiết lập văn phòng Trung tâm Giao lưu Quốc tế hỗ trợ những vấn đề liên quan đến đời sống sinh hoạt của sinh viên quốc tế.

*本簡章若有未盡事宜，悉依教育部「外國學生來臺就學辦法」或本校招生委員會決議辦理。

Tài liệu này nếu chưa được hoàn chỉnh, vui lòng đọc thêm thông tin từ Bộ Giáo dục “Phương pháp đến Đài Loan học tập của sinh viên nước ngoài” hoặc nghị quyết xử lý tuyển sinh của nhà trường.

※外國學生申請入學聯絡方式 (Hình thức liên lạc)

【研發處國際交流中心】 聯絡電話：+886-7-607-7914 +886-7-607-7225 傳真電話 +886-7-607-7788 聯絡人：謝芬英 主任 E-mail: t00131@cc.kyu.edu.tw	Trung tâm Giao lưu và Phát triển Quốc tế : Tel: +886-7-607-7914 +886-7-607-7225 Fax : +886-7-607-7788 Contact Person : Director Shieh, Fen-Ying E-mail: t00131@cc.kyu.edu.tw
---	--

繳交資料檢查表

Bản kiểm tra hồ sơ

【Check List】

※請檢查您所繳交資料項目 Vui lòng đánh dấu (✓) những hồ sơ đã nộp.

※請確定所有繳交資料以中文或英文書寫 Kiểm tra lại những hồ sơ đã nộp là bản bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

✓	Items	Copy
	入學申請表 (黏貼 1 張 2 吋三個月內近照)	Đơn xin nhập học (dán ảnh 4x6 1tám)
	具結書正本	Giấy cam kết
	授權書正本	Giấy ủy quyền
	護照或其他國籍證明	Hộ chiếu hoặc giấy chứng minh quốc tịch khác
	戶口名簿	Bản photo hộ khẩu
	畢業證書或最高學歷證明文件 影本	Bản photo bằng tốt nghiệp hoặc bằng chứng nhận trình độ cao nhất
	成績單影本	Bản photo học bạ
	自傳	Giới thiệu bản thân
	各能力證明文件影本	Bản photo chứng minh các năng lực khác

申請人 Người xin nhập học _____ 日期 Ngày tháng _____

申請編號	初審承辦 人員簽章		初審單位 主管簽章		初審單位 備註	
	複審承辦 人員簽章		複審單位 主管簽章		複審單位 備註	
	學歷審查 小組結果					
	教務長 簽章					

**高苑科技大學新南向產學合作國際專班
入學申請書**

【Application Form 1/3】

**Trường Đại học Khoa học Công nghệ Cao Uyển
Đơn xin nhập học lớp Chuyên ban Quốc tế Tân Hướng Nam
hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp**

TO THE APPLICANT :

◎ 申請人須詳細逐項填寫此申請表

Người xin nhập học điền cụ thể mọi chi tiết đơn xin nhập học.

◎ 請用中文正楷或英文印刷體填寫

Xin điền bằng chữ Trung hoặc chữ Anh

I. 個人資料 Dữ liệu cá nhân

申請人姓名 Họ tên	(中文 tiếng Trung)		(英文 tiếng Anh)	
出生日期 Ngày tháng năm sinh		性 別 Giới tính	☐ 男 nam ☐ 女 nữ	
國 籍 Quốc tịch		出生地 Nơi sinh		護照號碼 Số hộ chiếu
住 址 Địa chỉ				
通訊地址 Địa chỉ thường trú				
電子郵件 E-mail				
電 話 Điện thoại	()		行動電話 Số di động	
婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 已婚 kết hôn ☐ 未婚 độc thân ☐ 其他 khác		子女數 Con cái	
申請人之父親 Họ tên bố	中文姓名 Tên tiếng Trung		英文姓名 Tên tiếng Anh	
	出生日期 Ngày tháng năm sinh		國 籍 Quốc tịch	
申請人之母親 Họ tên mẹ	中文姓名 Tên tiếng Trung		英文姓名 Tên tiếng Anh	
	出生日期 Ngày tháng năm sinh		國 籍 Quốc tịch	
在台聯絡人 Người liên lạc ở Đài Loan	中文姓名 Tên tiếng Trung		英文姓名 Tên tiếng Anh	
	電 話 Điện thoại		電子郵件 E-mail	
在台聯絡人 住址 Địa chỉ liên lạc ở Đài Loan				

II. 教育背景 Trình độ giáo dục

學歷(力) Học lực	中等學校 Trường phổ thông	學院或大學 Trung cấp cao đẳng hoặc đại học
學校名稱 Tên trường		
學校所在地 Địa chỉ trường		
學位 Học lực		
畢業日期 Ngày tháng tốt nghiệp		
主修 Ngành học		

III. 擬申請就讀之系所/學位學程 (請依國籍及志願順序填寫 1、2、3)

Xin học các ngành (sinh viên tùy thuộc quốc tịch lựa chọn nguyện vọng 1,2,3)

選填志願 Thứ tự nguyện vọng	專班名稱 Tên lớp chuyên ban	招生學生國籍 Tuyển sinh quốc tịch
	機電學院電機工程系國際學生產學合作專班 Lớp Chuyên ban Quốc tế hệ vừa học vừa làm Học viện Cơ điện ngành Kỹ thuật Điện cơ	越南 Việt Nam
	機電學院電子工程系國際學生產學合作專班 Lớp Chuyên ban Quốc tế hệ vừa học vừa làm Học viện Cơ điện ngành Kỹ thuật Điện tử	越南 Việt Nam
	建築系建築技術國際學生產學合作專班 Lớp Chuyên ban Quốc tế hệ vừa học vừa làm ngành Kiến trúc	越南 Việt Nam

IV. 語文能力 Trình độ ngôn ngữ

◎英文 Tiếng Anh

您是否參加過英語語文能力測驗? Bạn có tham gia các cuộc thi chứng chỉ tiếng Anh?	☐ 是 Có ☐ 否 Không	何種測驗 Nếu có, loại chứng chỉ gì?		
		分數 Điểm		
自我評估 Tự đánh giá bản thân.				
聽 Nghe	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
讀 Đọc	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém

◎ 中文 Tiếng Trung

學習中文幾年? Học tiếng trung bao lâu ?			
學習中文環境(高中、大學、語文機構)? Môi trường học tập tiếng Trung (trường THPT, đại học, trung tâm ngoại ngữ)?			
您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn có tham gia các cuộc thi chứng chỉ tiếng Trung?	☐ 是 Có	何種測驗 Nếu có, loại chứng chỉ gì?	
	☐ 否 Không	級數 Cấp	
自我評估 Tự đánh giá bản thân			
聽 Nghe	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình ☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình ☐ 差 Kém
讀 Đọc	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình ☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình ☐ 差 Kém

V. 其他 Khác

- 如有疾病或缺陷請敘明之。Nếu có bệnh tật hoặc khuyết điểm xin nói rõ.

- 經歷 Kinh nghiệm.

月 / 年 Tháng/năm	全／兼職 Nhân viên chính thức/ thời vụ	任職單位 Đơn vị bộ phận	職務 Chức vụ

Giới thiệu bản thân

Viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh giới thiệu về cá nhân, gia đình, quá trình học tập... .

This image shows a single sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

申請人簽章 Ký tên: _____

高苑科技大學新南向產學合作國際專班學生具結書

Bản cam kết sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế Tân Hướng Nam hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp Trường Đại học KHCN Cao Uyển

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定
Bản thân tôi đảm bảo phù hợp những quy định “Phương pháp đến học tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài” của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc.
2. 本人保證符合以下三項其中之一：Tôi đảm bảo phù hợp một trong những ba điều sau:
☐ 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
Tôi mang quốc tịch nước ngoài và đồng thời không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, lúc xin nhập học không mang thân phận sinh viên Hoa kiều.
☐ 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。上述所訂六年，已擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算。
Tôi mang quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng không có hộ khẩu ở Đài Loan, và lúc nhập học thường trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở đi, và chưa từng nhập học ở Đài Loan với tư cách sinh viên Hoa kiều, đồng thời không tiếp nhận tuyển sinh từ Hội Tuyển sinh Liên hiệp Hải ngoại trong học kỳ. Những điều trên thời gian được tính từ ngày bắt đầu nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) trở về trước 6 năm
☐ 具外國國籍，且曾兼具有中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年(計算至 2021 年 8 月 1 日)，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Tôi mang quốc tịch nước ngoài và đã từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, lúc xin nhập học Bộ Nội chính cấp chứng nhận đã mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đủ 8 năm (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2021), và lúc nhập học đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài, đồng thời không tiếp nhận tuyển sinh từ Hội Tuyển sinh Liên hiệp Hải ngoại trong học kỳ.
3. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位，如有不實或不符規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，並註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明或畢業證書。
Tôi nộp bằng chứng nhận học lực cao nhất (xin học đại học nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, xin học thạc sĩ nộp bằng tốt nghiệp đại học), trường tốt nghiệp cấp bằng tốt nghiệp hợp pháp, đồng thời bằng cấp tương đương với bằng cấp tại Trung Hoa Dân Quốc chứng nhận, nếu không thật hoặc không phù hợp, qua kiểm tra lập tức hủy bỏ tư cách nhập học, thôi học, đồng thời không cấp phát một chứng chỉ hay bằng cấp chứng nhận gì.
4. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。
Tôi nộp những hồ sơ có liên quan (bao gồm bản gốc và bản sao bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và những giấy tờ khác) đều là giấy tờ hợp pháp, nếu không phù hợp hoặc giả tạo, sau khi qua kiểm tra hủy bỏ tư cách nhập học, đồng thời không cấp phát một chứng chỉ hay bằng cấp chứng nhận gì.
5. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。
Tôi chưa từng có hạnh kiểm, học lực không đạt chỉ tiêu hoặc vi phạm các hình án hình sự bị đuổi học. Nếu vi phạm những điều trên và sau khi điều tra sự thật, hủy bỏ tư cách nhập học.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，若於入學後經查證屬實者，

本人願意接受學校註銷學籍處分，絕無異議。

Những điều trên đồng ý ủy quyền quý trường điều tra bất kỳ điều gì, nếu xảy ra không thực hoặc không phù hợp quy định, nếu sau khi nhập học qua điều tra thuộc thực, tôi đồng ý quyết định thôi học của nhà trường, tuyệt đối không có ý kiến.

申請人簽名

日期

Ký tên: _____

Ngày tháng năm: _____

授權書
Giấy Ủy Quyền

本人授權高苑科技大學查證我所提供的所有資料。

Tôi ủy quyền trường Đại học KHCN Cao Uyển điều tra tất cả các hồ sơ mà tôi nộp cho nhà trường.

正楷書寫全名

Họ và tên _____

簽名(全名)

Ký tên (họ tên) _____

護照號碼

Số hộ chiếu _____

出生日期

Ngày tháng năm sinh _____

日期

Ngày tháng năm _____

附表 2、財力保證書

Phụ lục 2: Giấy bảo lãnh tài chính

高苑科技大學新南向產學合作國際專班學生申請入學財力保證書

**Giấy bảo lãnh tài chính của sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế Tân Hướng Nam
hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp Trường Đại học KHCN Cao Uyên**

本人 (財力證明持有者姓名)，願擔保申請人(申請者姓名)在高苑科技大學就學及生活所需一切費用支出。

Tôi _____ (tên người có chứng nhận tài chính), đồng ý bảo lãnh _____
(tên người xin nhập học) tất cả mọi chi phí học tập và sinh hoạt trong thời gian học tại Trường Đại học KHCN Cao Uyên.

申請人簽名：

Người xin học ký tên：_____

保證人簽名：

Người bảo lãnh ký tên：_____

保證人電話：

Số điện thoại người bảo lãnh：_____

保證人E-mail：

Người bảo lãnh E-mail：_____

保證人地址：

Địa chỉ người bảo lãnh：_____

與申請人關係：

Quan hệ với người xin nhập học：_____

日期： 年 月 日

Ngày tháng năm：____/____/____

附表 3、新南向產學合作國際專班申請入學專用信封

Phụ lục 3: Phong bì sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế Tân Hướng Nam hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp xin nhập học

FROM

申請人姓名 Tên người xin nhập học :

申請系所 Tên ngành nhập học :

詳細通訊地址 Chi tiết địa chỉ liên lạc :

TO

收件人：82151 中華民國台灣高雄市路竹區中山路 1821 號

高苑科技大學 國際交流中心 收

International Cooperation Center, Kao Yuan University

No. 1821, Jhong-han Rd., Lujhu District, Kaohsiung City 821, Taiwan (ROC)

◎請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。(海外地區建議使用DHL或FedEX等快遞服務)

◎所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

◎Dán biểu trên lên phong bì hồ sơ, gửi bưu điện. (địa chỉ nước ngoài kiến nghị gửi bằng chuyển fax nhanh như DHL hoặc FedEX)

◎Tất cả những hồ sơ đã nộp không hoàn trả, tự lưu lại hồ sơ.

附表 4、新南向產學合作國際專班學生申請入學考生申訴書

Phụ lục 4: Đơn khiếu nại nhập học của sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế Tân Hướng Nam hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp

高苑科技大學新南向產學合作國際專班學生申請入學考生申訴書
ĐƠN XIN KHIẾU NẠI NHẬP HỌC CỦA SINH VIÊN
LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ TÂN HƯỚNG NAM HỢP TÁC GIỮA NHÀ
TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP

姓名 Họ tên	(中文) (Tiếng Trung)
	(英文) (Tiếng Anh)
申請系所 Ngành học	
電子信箱 Email	
連絡電話 Số điện thoại liên lạc	
申訴事實與理由 Lý do và việc khiếu nại :	
申訴目的 Mục đích khiếu nại :	